TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số: 31/2021/DS-ST Ngày: 20-5-2021 V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa ông X với ông B.	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lý Đông Hòa

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Kiều

Bà Mai Thị Thu Hà

-Thư ký phiên tòa: Bà Hà Thị Mỹ Linh là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

-Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành *tham gia phiên tòa:* Bà Cao Thị Thu Hồng Em – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 168/2020/TLST-DS ngày 16 tháng 10 năm 2020 về "*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản"* theo Quyết định Đưa vụ án ra xét xử số 89/2021/QĐXXST-DS ngày 02 tháng 4 năm 2021 và Quyết định Hoãn phiên tòa số 94/2021/QĐST-DS ngày 28 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Ông T V X, sinh năm 1942
Nơi cư trú: Tổ 11, ấp C T, xã C Đ, huyện C T, tỉnh An Giang.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà N T N M, sinh năm 1962 (có mặt)
Nơi cư trú: Tổ 8, ấp C T, xã C Đ, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.
Theo Giấy ủy quyền được văn Phòng Công chứng L H L công chứng ngày 11-12-2020, số công chứng 606/GUQ, Quyển số 02/2020 TP/CC-SCC/GDDSK

2.Bị đơn: Ông P V B, sinh năm 1954 (vắng mặt)
Nơi cư trú: Tổ 14, ấp C T, xã C Đ, huyện C T, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện, Bản tự khai ngày 15-10-2020 nguyên đơn ông T V X đã trình bày. Tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà N T N M trình bày: Do chỗ quen biết nên ông T V X có cho ông P V B vay tiền và vàng như sau:

Lần thứ nhất ngày 04-6-2016, vay 03 chỉ vàng 24 kara loại vàng thị trường và 15.000.000đ, không thỏa thuận lãi suất, không xác định thời hạn trả nợ, mục đích vay để mua bán tivi, khi vay có lập "Biên nhận ngày 04-6-2016" do ông B viết và ký tên xác nhận nợ.

Lần thứ hai ngày 14-12-2016, vay 10 chỉ vàng 24 kara loại vàng thị trường, không thỏa thuận lãi suất, thời hạn vay đến ngày 07-01 âm lịch, mục đích vay để mua bán tivi, khi vay có lập "Biên nhận ngày 14-12-2016" do ông B viết và ký tên xác nhận nợ.

Lần thứ ba ngày 10-5-2018, vay 14.000.000đ, không thỏa thuận lãi suất, không xác định thời hạn trả nợ, mục đích vay để mua bán tivi, khi vay có lập "Biên nhận ngày 10-5-2018" do ông B viết và ký tên xác nhận nợ.

Để đảm bảo cho việc trả nợ ông B có đưa cho ông X giữ Chứng minh nhân dân và hộ chiếu của ông B. Đầu tháng 8/2018, ông B yêu cầu ông X cho mượn lại chứng minh nhân dân và hộ chiếu của ông B để đi nhận tiền do con gái từ Mỹ gửi về trả nợ cho ông X; ông X tin lời nên giao trả cho ông B chứng minh nhân dân và hộ chiếu của ông B. Ngày 04-12-2018, ông X gửi Tờ tường trình đến UBND xã C Đ, Ban nhân dân ấp C T, Tư pháp xã C Đ, huyện C T, tỉnh An Giang yêu cầu ông B trả nợ, nhưng cho đến nay ông B vẫn không thực hiện việc trả nợ.

Nay bà đại diện hợp pháp của ông X yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xem xét buộc ông P V B có nghĩa vụ trả lại ông X một lần số tiền đã vay là 29.000.000đ và 13 chỉ vàng 24 kara loại vàng thị trường, không yêu cầu tính lãi.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án và thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đối với bị đơn ông P V B, nhưng ông B không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Ngày 07-4-2021 và ngày 20-4-2021, Tòa án đến nhà để ghi lời khai của ông B, ông B có mặt tại nhà nhưng không đồng ý cung cấp lời khai, nên Tòa án không nhận được ý kiến của ông B.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang phát biểu quan điểm như sau:

1/Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng được pháp luật quy định tại Bộ Luật Tố tụng Dân sự.

2/Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả lại nguyên đơn vốn vay còn nợ là 29.000.000đ và 13 chỉ vàng 24 kara loại vàng giao dịch trên thị trường.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Đối với bị đơn ông P V B Tòa án đã tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa, bị đơn ông B vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt theo thủ tục chung đối với bị đơn ông B.

[2] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp:* Căn cứ vào đơn khởi kiện. Đối chiếu quy định của pháp luật tại khoản 3 Điều 26 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; Các Điều 163 và 471 của Bộ Luật Dân sự năm 2005; Các Điều 105 và 463 của Bộ Luật Dân sự năm 2015; Điểm a khoản 1 Điều 688 của Bộ Luật Dân sự năm 2015, thì vụ án có quan hệ pháp luật tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

[3] *Về thẩm quyền giải quyết:* Căn cứ địa chỉ bị đơn. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Khoản 3 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[4] *Về thời hiệu khởi kiện:*

Căn cứ *"Biên nhận ngày 04-6-2016"* do nguyên đơn cung cấp (bút lục 04);

Căn cứ *"Biên nhận ngày 14-12-2016, hẹn trả ngày 07-01 âm lịch"* do nguyên đơn cung cấp (bút lục 05);

Căn cứ *"Biên nhận ngày 10-5-2018"* do nguyên đơn cung cấp (bút lục 06);

Căn cứ Tờ tường trình của ông T V X ngày 04-12-2018 gửi Tư pháp xã C Đ, huyện C T, tỉnh An Giang.

Ngày 15-10-2020, nguyên đơn khởi kiện. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Điều 429; Điểm d khoản 1 Điều 688 của Bộ Luật Dân sự năm 2015; khoản 1, 2 Điều 184 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; thì vụ án còn trong thời hiệu khởi kiện (Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm).

[5] *Về nội dung giải quyết yêu cầu của đương sự:*

Căn cứ *"Biên nhận ngày 04-6-2016"* do nguyên đơn cung cấp (bút lục 04);

Căn cứ *"Biên nhận ngày 14-12-2016, hẹn trả ngày 07-01 âm lịch"* do nguyên đơn cung cấp (bút lục 05);

Căn cứ *"Biên nhận ngày 10-5-2018"* do nguyên đơn cung cấp (bút lục 06);

Căn cứ Tờ tường trình ngày 04-12-2018 do nguyên đơn cung cấp (bút lục 02);

Căn cứ Đơn khởi kiện, Bản tự khai ngày 15-10-2020 (bút lục 20, 21),

Từ căn cứ trên có cơ sở kết luận, giữa nguyên đơn ông X và bị đơn ông B có xác lập 3 hợp đồng vay tài sản, với tổng số tiền vay là 29.000.000đ và 13 chỉ vàng 24 kara, không thỏa thuận lãi, 2 hợp đồng không xác định thời hạn trả nợ, 1 hợp đồng có xác định thời hạn trả nợ. khi vay có lập *"Biên nhận ngày 04-6-2016", "Biên nhận ngày 14-12-2016, hẹn trả ngày 07-01 âm lịch" và "Biên nhận ngày 10-5-2018"* do ông B lập và ký tên xác nhận nợ. Ông X trình bày ông B không đóng lãi cũng như không trả lại tài sản vay, ông B không có ý kiến, dẫn đến phát sinh tranh chấp.

Xét hợp đồng vay tài sản được xác lập ngày 04-6-2016, có nội dung ông B thừa nhận có nợ ông X 03 chỉ vàng 24 kara và 15.000.000đ, không thỏa thuận lãi, không xác định thời hạn trả nợ. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Các Điều 163, 471; khoản 1 Điều 477 của Bộ Luật Dân sự năm 2005; Điểm a khoản 1 Điều 688 của Bộ Luật Dân sự năm 2015, thì hợp đồng hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn và bị đơn đã tuân thủ các quy định của pháp luật về hình thức, chủ thể, nội dung; không trái đạo đức xã hội. Do đó, hợp đồng vay tài sản trên có hiệu lực pháp luật.

Xét hợp đồng vay tài sản được xác lập ngày 14-12-2016, có nội dung ông B thừa nhận có nợ ông X 10 chỉ vàng 24 kara, không thỏa thuận lãi, xác định thời hạn trả nợ vào ngày 07-01 âm lịch. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Các Điều 163, 471; khoản 1 Điều 478 của Bộ Luật Dân sự năm 2005; Điểm a khoản 1 Điều 688 của Bộ Luật Dân sự năm 2015, thì hợp đồng hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn và bị đơn đã tuân thủ các quy định của pháp luật về hình thức, chủ thể, nội dung; không trái đạo đức xã hội. Do đó, hợp đồng vay tài sản trên có hiệu lực pháp luật.

Xét hợp đồng vay tài sản được xác lập ngày 10-5-2018, có nội dung ông B thừa nhận có nợ ông X 14.000.000đ, không thỏa thuận lãi, không xác định thời hạn trả nợ. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Các Điều 105, 463; khoản 1 Điều 469 của Bộ Luật Dân sự năm 2015, thì hợp đồng hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn và bị đơn đã tuân thủ các quy định của pháp luật về hình thức, chủ thể, nội dung; không trái đạo đức xã hội. Do đó, hợp đồng vay tài sản trên có hiệu lực pháp luật.

Xét yêu cầu của nguyên đơn:

- Đối với hợp đồng vay tài sản được xác lập ngày 04-6-2016: Do hợp đồng vay tài sản trên có hiệu lực pháp luật và đây là hợp đồng vay không kỳ hạn; nguyên đơn đã giao đủ tài sản cho bị đơn, Ngày 04-12-2018, nguyên đơn gửi Tờ tường trình đến UBND xã C Đ, Ban nhân dân ấp C T, Tư pháp xã C Đ, huyện C T, tỉnh An Giang yêu cầu bị đơn trả nợ, nhưng cho đến nay bị đơn vẫn chưa trả nợ cho nguyên đơn. Nay nguyên đơn có yêu cầu nhận lại tài sản đã cho vay; bị đơn không có ý kiến cũng như không trả lại tài sản vay. Xét quan hệ tranh chấp trên bị đơn là người có lỗi đã không thực hiện đúng nghĩa vụ của mình là trả lại tài sản vay khi nguyên đơn đã báo cho bị đơn biết trước một thời gian hợp lý.

Việc vi phạm này ít nhiều làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Các Điều 163, 471, 473, 474 và Điều 477 của Bộ Luật Dân sự năm 2005, thì yêu cầu của nguyên đơn được nhận lại tài sản đã cho vay là 03 (ba) chỉ vàng 24 kara và 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng) là có cơ sở, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

- *Đối với hợp đồng vay tài sản được xác lập ngày 14-12-2016:* Do hợp đồng vay tài sản trên có hiệu lực pháp luật và đây là hợp đồng vay có kỳ hạn; nguyên đơn đã giao đủ tài sản cho bị đơn, đến hạn trả nợ bị đơn không trả lại tài sản vay cho nguyên đơn. Nay nguyên đơn có yêu cầu nhận lại tài sản đã cho vay; bị đơn không có ý kiến cũng như không trả lại tài sản vay. Xét quan hệ tranh chấp trên bị đơn là người có lỗi đã không thực hiện đúng nghĩa vụ của mình là trả lại tài sản vay khi đến hạn. Việc vi phạm này ít nhiều làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Các Điều 163, 471, 473, 474 và Điều 478 của Bộ Luật Dân sự năm 2005, thì yêu cầu của nguyên đơn được nhận lại tài sản đã cho vay là 10 (mười) chỉ vàng 24 kara là có cơ sở, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

- *Đối với hợp đồng vay tài sản được xác lập ngày 10-5-2018:* Do hợp đồng vay tài sản trên có hiệu lực pháp luật và đây là hợp đồng vay không kỳ hạn; nguyên đơn đã giao đủ tài sản cho bị đơn, Ngày 04-12-2018, nguyên đơn gửi Tờ tường trình đến UBND xã C Đ, Ban nhân dân ấp C Th, Tư pháp xã C Đ, huyện C T, tỉnh An Giang yêu cầu bị đơn trả nợ, nhưng cho đến nay bị đơn vẫn chưa trả nợ cho nguyên đơn. Nay nguyên đơn có yêu cầu nhận lại tài sản đã cho vay; bị đơn không có ý kiến cũng như không trả lại tài sản vay. Xét quan hệ tranh chấp trên bị đơn là người có lỗi đã không thực hiện đúng nghĩa vụ của mình là trả lại tài sản vay khi nguyên đơn đã báo cho bị đơn biết trước một thời gian hợp lý. Việc vi phạm này ít nhiều làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Các Điều 105, 463, 465, 466 và Điều 470 của Bộ Luật Dân sự năm 2015, thì yêu cầu của nguyên đơn được nhận lại tài sản đã cho vay là 14.000.000đ (mười bốn triệu đồng) là có cơ sở, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ Luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Đối với bị đơn: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án và thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đối với bị đơn, nhưng bị đơn không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

Ngày 07-4-2021 và ngày 20-4-2021, Tòa án đến nhà để ghi lời khai của bị đơn, bị đơn có mặt tại nhà nhưng bị đơn không đồng ý cung cấp lời khai, nên Tòa án không nhận được ý kiến của bị đơn. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 1, 2 và 4 Điều 91 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự:

"Điều 91. Nghĩa vụ chứng minh

1. Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp,...

.....

2. Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó.

.....

4. Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc."

Thì việc bị đơn không đồng ý cung cấp lời khai xem như từ bỏ nghĩa vụ chứng minh và phải chịu hậu quả pháp lý của việc không chứng minh. Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc.

[6] *Về án phí:* Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 1 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Do nguyên đơn thuộc trường hợp miễn nộp tiền tạm ứng án phí nên không phải hoàn trả tiền tiền tạm ứng án phí.

Do buộc bị đơn có nghĩa vụ trả lại nguyên đơn 29.000.000đ và 13 chỉ vàng 24 kara loại vàng giao dịch trên thị trường. Căn cứ giá vàng đăng trên Báo An Giang ngày 20-5-2021, vàng SJC 5.630.000đ/1 chỉ nên vàng 24 kara giao dịch trên thị trường có giá 5.292.000đ/1 chỉ, 13 chỉ vàng 24 kara loại vàng giao dịch trên thị trường có giá là 68.796.000đ, tổng cộng là 97.796.000đ, nên bị đơn phải chịu 4.889.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

[7] *Về quyền kháng cáo:* Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự,

Nguyên đơn ông X có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (20-5-2021);

Bị đơn ông B vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 3 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 184; Các Điều 227, 228, 266, 271 và 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự;

Các Điều 163, 471, 473, 474, 477, 478 của Bộ Luật Dân sự năm 2005;

Các Điều 105, 157, 357, 429, 463, 465, 466, 468, 469, 470 và Điểm a, d khoản 1 Điều 688 của Bộ Luật Dân sự năm 2015;

Điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 14; khoản 6 Điều 15 và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án;

Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm,

Xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông T V X.

[2] Buộc bị đơn ông P V B phải trả cho nguyên đơn ông T V X số tiền còn nợ là 29.000.000đ (hai mươi chín triệu đồng) và 13 (mười ba) chỉ vàng 24 kara loại vàng giao dịch trên thị trường.

[3] Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ Luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[4] Về án phí: Bị đơn ông P V B phải chịu 4.889.000đ (bốn triệu tám trăm tám mươi chín ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

[5] Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn ông T V X có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (20-5-2021);

Bị đơn ông P V B vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lý Đông Hoà

Nơi nhận:
-Các đương sự (để thi hành);
-Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành;
-Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành;
-Phòng Kiểm tra Nghiệp vụ - Thi hành án, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
-Lưu hồ sơ vụ án.